

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-PT
Ngày 09-8-2024

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản và thanh toán nghĩa vụ trả
nợ khi ly hôn; yêu cầu xác định tài sản
riêng trong thời kỳ hôn nhân; tranh
chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuệ

Bà Lương Thị Nguyệt

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Chu Thị Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:**
Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2024/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2024 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản và thanh toán nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn; yêu cầu xác định tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân; tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2024/HNGĐ-ST ngày 22-4-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 06/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Hoàng Thế H, sinh năm 1965. Cư trú tại: Thôn T, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Hoàng Thị C, sinh năm 1978. Cư trú tại: Thôn T, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Tài H, Luật sư Văn phòng Luật sư N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:** Công ty trách nhiệm hữu hạn B. Địa chỉ trụ sở: Km 21 + 500, thôn C, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng A, Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn B; vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Hoàng Thị N. Cư trú tại: Thôn P, xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

2. Chị Hoàng Thị T. Cư trú tại: Thôn P1, xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

3. Bà Hoàng Thị M (tên gọi khác Hoàng Kim O); vắng mặt.

4. Chị Hoàng Thị H; vắng mặt.

5. Anh Hoàng Việt T; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn H, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

- **Người kháng cáo:** Ông Hoàng Thế H, là nguyên đơn và bà Hoàng Thị C, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Hoàng Thế H trình bày: Năm 1990 nguyên đơn kết hôn với bà Hoàng Thị M và có hai người con là chị Hoàng Thị H và anh Hoàng Việt T. Năm 2009 nguyên đơn và bà Hoàng Thị M ly hôn. Năm 2011, nguyên đơn mới kết hôn với bị đơn bà Hoàng Thị C có đăng ký kết hôn ngày 14-02-2011 tại Ủy ban nhân dân xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Từ năm 2022, do bất đồng trong quan điểm, lối sống, tính cách nên giữa hai bên đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Tuy sống cùng một nhà nhưng hai bên đã sống ly thân nhau, không còn tình cảm vợ chồng với nhau. Do vậy, nguyên đơn đề nghị được ly hôn với bị đơn. Trong quá trình chung sống nguyên đơn và bị đơn có 02 người con chung là cháu Hoàng Thành Đ, sinh ngày 12-11-2011 và cháu Hoàng Diệu L, sinh ngày 14-6-2018. Khi ly hôn nguyên đơn sẽ nuôi dưỡng cháu Hoàng Thành Đ, bị đơn sẽ nuôi dưỡng cháu Hoàng Diệu L, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con.

Từ khi nguyên đơn chung sống với bà Hoàng Thị M đã tạo lập được tài sản chung là 774,9m² đất ở tại thôn T, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Nguồn gốc diện tích đất trên là do nguyên đơn nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Liễu Văn T và bà Phùng Thị T vào ngày 25-02-1999 thể hiện tại Giấy bán nhà có xác nhận của chính quyền địa phương. Trong quá trình sinh sống nguyên đơn và bà Hoàng Thị M đã tạo lập được thêm các công trình trên đất. Năm 2009

nguyên đơn ly hôn với bà Hoàng Thị M, hai bên đã thỏa thuận nguyên đơn là người được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất, tài sản trên đất và có trách nhiệm nuôi 02 con chung ăn học thể hiện tại Giấy cam kết phân chia tài sản ngày 15-9-2009 có xác nhận của chính quyền địa phương.

Sau khi kết hôn năm 2011 với nguyên đơn thì bị đơn mới đến ở tại nhà đất tranh chấp thôn T, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn cùng nguyên đơn và 02 người con của nguyên đơn. Khi đó đất vẫn có diện tích 774,9m² và các công trình tạo lập trước đó. Năm 2019, nguyên đơn có xây dựng nhà cấp 4 thuộc một phần thửa đất số 441, 442, 443. Tiền xây dựng là do nguyên đơn tự vay mượn mà có. Ngày 25-4-2022, Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là UBND thành phố) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) thửa đất số 407, tờ bản đồ địa chính số 11 xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là thửa đất số 407), diện tích 774,9m², mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn cho nguyên đơn. Ngày 19-5-2022, nguyên đơn tiếp tục làm thủ tục tách thửa đất số 407 thành 08 thửa đất gồm: Thửa đất số 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443 đồng thời làm thủ tục chuyển nhượng 03 thửa đất 436, 437, 438 được 800.000.000đồng. Cụ thể: Chuyển nhượng thửa đất số 437 cho ông Đỗ Phi H được 300.000.000đồng thể hiện tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Lạng Sơn ngày 12-5-2022. Chuyển nhượng thửa đất số 438 cho ông Chu Đình T, bà Nguyễn Minh H được 300.000.000đồng thể hiện tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Lạng Sơn ngày 12-5-2022. Chuyển nhượng thửa đất số 436 cho bà Đặng Huyền T được 200.000đồng thể hiện tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Lạng Sơn ngày 02-6-2022. Số tiền bán 03 thửa đất nguyên đơn đã trả vào tiền vay làm nhà cấp 4 năm 2019, dùng để sửa lại nhà năm 2022, trả nợ tiền vay làm thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ và chi tiêu trong gia đình hết 500.000.000đồng; số tiền còn lại 300.000.000đồng nguyên đơn đưa cho bị đơn đứng tên gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam, Chi nhánh Lạng Sơn cùng với tiền bán lợn mà có. Hiện tài sản riêng của nguyên đơn là 05 thửa đất có tổng diện tích 496,6m² và công trình trên đất. Nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án công nhận phần đất và tài sản trên đất là tài sản riêng của nguyên đơn.

Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định vợ chồng chỉ có 400.000.000đồng gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam, Chi nhánh Lạng Sơn, trong đó có 300.000.000đồng nguyên đơn nhập từ tài sản riêng (tiền bán đất) vào tài sản chung vợ chồng và 100.000.000đồng tiền bán lợn mà có. Tại cấp sơ thẩm, bị đơn đã rút toàn bộ số tiền này về để quản lý và tự chi tiêu cá nhân. Ban đầu nguyên đơn đề nghị chia đôi số tiền này nhưng sau đó nguyên đơn không yêu cầu giải quyết về tài sản chung đối với số tiền 400.000.000đồng.

Nguyên đơn đưa ra khoản nợ với Công ty trách nhiệm hữu hạn B (viết tắt là Công ty B) số tiền 27.825.000đồng mua vật liệu xây dựng sửa nhà năm 2022.

Lúc đầu nguyên đơn đề nghị chia đôi trách nhiệm trả nợ nhưng sau đó nguyên đơn đề nghị tự có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ này.

Về khoản nợ tiền, vàng mà bị đơn khai vay của chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị N là không đúng số lượng, không đúng thực tế. Mặc dù, vợ chồng nguyên đơn, bị đơn có vay của những người này nhưng số tiền, số vàng ít hơn rất nhiều và nguyên đơn cũng đã đưa tiền cho bị đơn trả nợ xong. Do bị đơn không đề nghị xem xét nên nguyên đơn cũng không đề nghị giải quyết số tiền đó trong vụ án.

Bị đơn bà Hoàng Thị C trình bày: Về điều kiện kết hôn và quá trình chung sống bị đơn nhất trí như ý kiến nguyên đơn. Lúc đầu bị đơn không đồng ý ly hôn nhưng sau đó bị đơn cũng nhất trí ly hôn, nhất trí về trách nhiệm nuôi dưỡng con chung như ý kiến nguyên đơn đã nêu ở trên.

Bị đơn thừa nhận 05 thửa đất còn lại có tổng diện tích 496,6m² của nguyên đơn có từ trước khi kết hôn với bị đơn. Nhưng cả thửa đất 407 với tổng diện tích 774,9m² là tài sản được Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn trong thời kỳ hôn nhân và bị đơn cũng quản lý, tôn tạo và sử dụng tiền trong thời kỳ hôn nhân kê khai nộp các chi phí để được cấp GCNQSDĐ. Trên đất có ngôi nhà 02 gian xây năm 2019, sửa lại năm 2022 và có sân lợp mái tôn. Khi ly hôn, bị đơn yêu cầu chia đôi diện tích đất trên theo hiện trạng công trình bị đơn đang ở thuộc thửa đất số 440, 441, 442.

Năm 2022, nguyên đơn có đưa cho bị đơn 300.000.000đồng từ tiền bán đất và cùng với tiền bán lợn mà có, bị đơn đã đứng tên gửi Ngân hàng 400.000.000đồng. Tại cấp sơ thẩm bị đơn đã rút toàn bộ số tiền này về để chi tiêu gia đình và chữa bệnh cá nhân hết. Lúc đầu, bị đơn yêu cầu nguyên đơn chia cho bị đơn 1.350.000.000đồng tương ứng 1/2 tiền bán 03 thửa đất 436, 437, 438 được 2.700.000.000đồng. Tuy nhiên, do nguyên đơn không yêu cầu giải quyết số tiền 400.000.000đồng nên bị đơn cũng không yêu cầu giải quyết số tiền 1.350.000.000đồng.

Đối với khoản nợ của Công ty B, bị đơn nhất trí với ý kiến nguyên đơn đã đưa ra. Trước đây bị đơn có vay của chị Hoàng Thị N 07 chỉ vàng và 100.000.000đồng; vay của chị Hoàng Thị T 5.000 NDT tiền Trung Quốc. Do 2 người này bận công việc, không đến Tòa án và bị đơn cũng không muốn phiền phức cho họ nên bị đơn sẽ tự trả số tiền này khi họ có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Người đại diện của Công ty trách nhiệm hữu hạn B trình bày: Công ty B kinh doanh vật liệu xây dựng, ngày 12-5-2022 có bán cho nguyên đơn một số vật liệu xây dựng để xây dựng nhà ở. Số tiền vật liệu hiện nay nguyên đơn còn nợ là 27.825.000đồng. Công ty B nhất trí với việc nguyên đơn có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền này.

Chị Hoàng Thị T, Hoàng Thị N trình bày: Bị đơn là dì ruột của các chị. Năm 2014 chị Hoàng Thị T có cho bị đơn vay 5.000 NDT tiền Trung Quốc và

chị Hoàng Thị N có cho bị đơn vay 07 chỉ vàng và 100.000.000đồng. Mọi giao dịch các chị thực hiện với bị đơn nên các chị yêu cầu bị đơn phải là người trả số tiền và vàng nêu trên cho các chị.

Bà Hoàng Thị M trình bày: Bà và nguyên đơn đã ly hôn năm 2009. Khi ly hôn toàn bộ 774,9m² đất và tài sản trên đất bà đã nhất trí để nguyên đơn quản lý, sử dụng. Việc chia tài sản của nguyên đơn, bị đơn không liên quan đến bà và bà cũng không có yêu cầu, đề nghị gì trong vụ án này.

Chị Hoàng Thị H và anh Hoàng Việt T trình bày: Họ là con của nguyên đơn và bà Hoàng Thị M. Việc chia tài của nguyên đơn, bị đơn không liên quan đến họ và họ cũng không có yêu cầu, đề nghị gì trong vụ án này.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 23 tháng 11 năm 2023 thể hiện: Các thửa đất số 439, 440, 441, 442, 443 có tổng diện tích 496,6m² với trị giá là 5.462.600.000đồng. Trên thửa đất số 443, 442, 441 có 01 ngôi nhà 02 gian diện tích 80,1m² trị giá 188.133.754đồng và sân nhà lợp mái tôn có tổng diện tích 60,5m² trị giá 31.024.000đồng. Trên thửa đất số 442 có 01 cây sưa trị giá 254.000đồng; 01 cây khế trị giá 336.000đồng và bức tường xây bằng gạch ba banh đã hết khấu hao. Trên thửa đất số 443 có 03 cây sưa trị giá 762.000đồng; 01 cây lộc vừng trị giá 122.000đồng; bức tường xây bằng gạch ba banh và cổng trước nhà đã hết khấu hao. Trên thửa đất số 439, 440, 441 có 01 nhà cấp 4; 01 nhà kho, tường xây quây bằng gạch ba banh đã hết khấu hao; 01 chuồng lợn trị giá 6.730.800đồng; 01 cây lộc vừng trị giá 122.000đồng; 01 bụi chuối trị giá 162.000đồng; 04 cây sưa trị giá 1.016.000đồng; 01 cây xoài trị giá 1.040.000đồng.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2024/HNGĐ-ST ngày 22-4-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Hoàng Thế H và bà Hoàng Thị C.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Hoàng Thế H với bà Hoàng Thị C khi ly hôn, ông Hoàng Thế H là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Hoàng Thành Đ, sinh ngày 12-11-2011 cho đến khi đủ 18 tuổi và bà Hoàng Thị C là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Hoàng Diệu L, sinh ngày 14-6-2018 cho đến khi đủ 18 tuổi và không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Ông Hoàng Thế H và bà Hoàng Thị C có quyền đi lại thăm nom các con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Ông Hoàng Thế H được quản lý, sử dụng 08/10 trên tổng số 496,6m² đất tương ứng là 397,3m², cụ thể: Diện tích 102,0m² trong đó: 9,1m² thuộc thửa đất số 442; 92,9m² thuộc thửa đất số 443 đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Hoàng Thế H. Và được sở hữu các tài sản trên đất gồm có 01 gian nhà riêng biệt trên thửa đất số 442, 443; 01 mái tôn trước gian nhà trên thửa đất số 442, 443;

02 cây sưa trên thửa đất số 443; 01 cây lộc vừng trên thửa đất 443 và bức tường, cổng trước nhà thuộc thửa đất số 442, 443. Diện tích 295,3m², trong đó: 1,1m² thuộc thửa đất số 442; 101,0m² thuộc thửa đất số 441; 97,5m² thuộc thửa đất số 440; 95,7m² thuộc thửa đất số 439 đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Hoàng Thế H. Và được sở hữu các tài sản trên đất gồm nhà cấp 4 trên thửa đất số 439, 440; nhà kho trên thửa đất số 439, 440; tường xây quây; 01 chuồng lợn trên thửa đất số 439, 440; 01 cây lộc vừng trên thửa đất số 440; 01 bụi chuối trên thửa đất số 441, 440; 04 cây sưa trên thửa đất 440, 441; 01 cây xoài trên thửa đất số 440 và bức tường xây. Tổng giá trị ông **Hoàng Thế H được chia là 4.489.485.000đồng.**

3.2. Bà Hoàng Thị C được quản lý, sử dụng 02/10 trên tổng số 496,6m² đất tương ứng là 99,3m², trong đó có 15,9m² thuộc thửa đất số 441; 80,8m² thuộc thửa đất số 442; 2,6m² thuộc thửa đất số 443 đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Hoàng Thế H. Và được sở hữu các tài sản trên đất gồm 01 gian nhà riêng biệt trên thửa đất số 441, 442, 443; 01 mái tôn trước gian nhà trên thửa đất số 441, 442, 443; 02 cây sưa trên thửa đất số 442, 443; 01 cây khế trên thửa đất số 442 và bức tường xây. Tổng giá trị **bà Hoàng Thị C được chia là 1.202.915.000đồng.**

Nguyên đơn không phải bồi hoàn giá trị tài sản chênh lệch trên đất được chia cao hơn do bị đơn không yêu cầu. Nguyên đơn và bị đơn có quyền và nghĩa vụ đăng ký biến động quyền sử dụng đất với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. (*Các thửa đất trên có Bản trích đo địa chính số 89-2023 kèm theo*).

4. Về nghĩa vụ trả nợ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty B buộc nguyên đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty B số tiền mua vật liệu xây dựng là 27.825.000đồng.

5. Về chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu chi phí tố tụng là 2.631.000đồng, nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng là 9.818.000đồng. Bị đơn phải hoàn trả lại cho nguyên đơn 2.631.000đồng.

6. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu là 112.489.000đồng án phí đối với tài sản mà mình được chia; 150.000đồng án phí trong vụ án hôn nhân và gia đình và án phí trả tiền mua vật liệu xây dựng có giá ngạch là 1.391.000đồng. Tổng cộng là 114.030.000đồng và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.300.000đồng. Nguyên đơn còn phải nộp tiếp 95.730.000đồng tiền án phí để nộp ngân sách Nhà nước. Bị đơn phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản mà mình được chia là 48.087.438đồng và 150.000đồng tiền án phí trong vụ án hôn nhân và gia đình. Tổng cộng là 48.237.000đồng để nộp ngân sách Nhà nước. Hoàn trả cho Công ty B số tiền tạm ứng án phí 695.000đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000169 ngày 21-3-2024.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên nghĩa vụ chậm trả, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, nguyên đơn ông Hoàng Thế H, bị đơn bà Hoàng Thị C, kháng cáo bản án sơ thẩm, cụ thể:

1. Ông Hoàng Thế H yêu cầu được ly hôn với bà Hoàng Thị C; yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung là cháu Hoàng Thành Đ và cháu Hoàng Diệu L cho đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu bà Hoàng Thị C phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Ông Hoàng Thế H không nhất trí chia cho bà Hoàng Thị C theo quyết định của Bản án sơ thẩm là 99,3m² đất và yêu cầu bà Hoàng Thị C trả lại cho ông số tiền 450.000.000đồng.

2. Bà Hoàng Thị C yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia đôi tài sản là 05 thửa đất thành 02 phần bằng nhau, bà Hoàng Thị C được chia 1/2 của 05 thửa đất đó và được chia 1/2 số tiền 2.690.000.000đồng là 1.345.000.000đồng.

Tại cấp phúc thẩm:

Đã tiến hành lấy lời khai của nguyên đơn, bị đơn về quá trình sinh sống, xây dựng công trình trên đất đang có tranh chấp và xác định rõ nội dung kháng cáo, căn cứ kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn.

Đã yêu cầu các cơ quan như Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn; Bảo hiểm xã hội tỉnh Lạng Sơn; Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Chi nhánh Lạng Sơn; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn; Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt, Chi nhánh Lạng Sơn ... cung cấp các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Đã yêu cầu Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1 Lạng Sơn trả lời làm rõ về kết quả đo đạc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23-11-2023.

Đã đề nghị Công ty cổ phần trắc địa Bản đồ và Môi trường Sông Tô, Chi nhánh Lạng Sơn chồng ghép bản đồ, cung cấp ảnh viễn thám khu đất đang có tranh chấp qua các thời kỳ liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Ngày 03-7-2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn có Kiến nghị số: 46/KN-VKS-HNGĐ Kiến nghị khắc phục vi phạm pháp luật trong việc giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm đối với Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 08/2024/HNGĐ-ST ngày 22-4-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn do có một số thiếu sót, vi phạm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Hoàng Thế H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; nguyên đơn rút nội dung kháng cáo về quan hệ hôn nhân, về con chung, về việc xem xét chia số tiền 400.000.000đồng (trong đơn kháng cáo nguyên đơn thừa nhận đã viết nhầm thành 450.000.000đồng). Nguyên đơn kháng cáo về việc cấp sơ thẩm xác định sai tài sản chung, lấy tài sản của riêng nguyên đơn là các thửa đất số 439, 440, 441, 442, 443 có tổng diện tích 496,6m² và tài sản trên đất thành tài sản chung đem chia cho bị đơn là không có căn cứ pháp luật. Nguyên đơn nhất trí cho bị đơn quyền lưu cư 06 tháng và hỗ trợ cho bị đơn 100.000.000đồng để

ổn định nơi ở mới. Nguyên đơn đã nộp bổ sung chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 5.000.000đồng, tổng chi phí tố tụng nguyên đơn đã nộp là 17.449.000đồng, nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này.

Bị đơn bà Hoàng Thị C rút nội dung kháng cáo về việc xem xét chia số tiền 1.345.000.000đồng. Bị đơn yêu cầu chia đôi diện tích các thửa đất số 439, 440, 441, 442, 443 theo hiện trạng, bị đơn không nhất thiết phải được phân đất đang có nhà mới sửa lại năm 2022. Nếu yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận, thì bị đơn nhất trí với việc nguyên đơn đảm bảo quyền lưu cư cho bị đơn trong thời gian 06 tháng và hỗ trợ cho bị đơn 100.000.000đồng để ổn định nơi ở mới; nhất trí với việc nguyên đơn tự chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

Ông Nguyễn Tài H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Bị đơn rút kháng cáo đối với số tiền 1.345.000.000đồng nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung đã rút. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Nếu yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận thì bị đơn nhất trí nhận hỗ trợ cho 100.000.000đồng từ nguyên đơn để ổn định nơi ở mới và nhất trí với việc nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có mặt đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

2. Về việc giải quyết kháng cáo

Nguyên đơn rút kháng cáo về quan hệ hôn nhân, về con chung, về chia tài sản chung số tiền 400.000đồng (trong đơn kháng cáo nguyên đơn thừa nhận đã viết nhầm thành 450.000.000đồng); bị đơn rút kháng cáo được chia số tiền 1.345.000.000đồng. Nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm với nội dung này theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn thấy rằng: Căn cứ lời khai nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra làm rõ tại phiên tòa, thấy rằng: Thửa đất số 407, diện tích 774,9m² sau khi chuyển nhượng một phần nay chỉ còn 496,6m² thuộc thửa đất số 439, 440, 441, 442, 443 là tài sản riêng của nguyên đơn có trước khi kết hôn với bị đơn. Tòa án sơ thẩm xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là không đảm bảo, vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ. Việc xây nhà cấp 4 năm 2019 và sửa nhà năm 2022 đều do nguyên đơn bỏ tiền ra xây dựng từ tiền bán 03 thửa đất là tài sản riêng của nguyên đơn có trước khi kết hôn với bị đơn; bị đơn không có đóng góp gì trong việc xây nhà. Bản án sơ thẩm nhận định và quyết định cho bị đơn được hưởng diện tích đất 99,3m² là không đảm bảo, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, công nhận

diện tích 496,6m² và tài sản trên đất là tài sản riêng của nguyên đơn; không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Tại Kiến nghị số 46/KN-VKS ngày 03-7-2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã kiến nghị đối với các vi phạm của Bản án sơ thẩm như sau: Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý bổ sung, không ban hành Thông báo thụ lý bổ sung đối với yêu cầu chia tài sản chung của các đương sự nhưng đã giải quyết yêu cầu chia tài sản chung là không đúng quy định. Tại cấp phúc thẩm mới nhận được Thông báo thụ lý vụ án bổ sung do Tòa án cấp sơ thẩm gửi đến, nội dung này đã được khắc phục; vi phạm này không làm thay đổi bản chất vụ án, không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 496,6m² là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là không đảm bảo, vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ, ảnh hưởng quyền lợi của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định hoãn phiên tòa nhưng sau đó lại thụ lý yêu cầu độc lập của Công ty B. Đồng thời, Công ty B, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị N đều không có đơn yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại ban hành Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí là không đúng quy định. Tại cấp phúc thẩm đã nhận được Đơn yêu cầu độc lập của Công ty B. Các đương sự không có kháng cáo về khoản nợ của chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị N. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định có trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho Công ty B; bị đơn xác định có trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị N. Do đó, đối với thủ tục thụ lý yêu cầu độc lập, Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2024/HNGĐ-ST ngày 22-4-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn theo hướng công nhận thừa đất số 439, 440, 441, 442, 443 với tổng diện tích 496,6m² và các tài sản trên đất là tài sản riêng của nguyên đơn. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các nội dung mà nguyên đơn, bị đơn đã rút kháng cáo. Ghi nhận việc nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ cho bị đơn số tiền 100.000.000đồng, tự nguyện đảm bảo quyền lưu cư của bị đơn trong vòng 06 tháng và tự chịu toàn bộ chi phí tố tụng. Về án phí sơ thẩm đề nghị xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của các đương sự theo quy định của pháp luật. Do sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn, bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, có đương sự vắng mặt nhưng họ hoặc người đại diện hợp pháp của họ đã có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Về thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ, quan hệ pháp luật của Tòa án cấp sơ thẩm:

[3] Thứ nhất: Theo Đơn khởi kiện của nguyên đơn xác định không có tài sản chung, không có nợ chung (bút lục 01-03) và Thông báo thụ lý vụ án số 158/TB-TLVA ngày 11-10-2023 của Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nợ chung (bút lục 35-36). Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có yêu cầu phản tố ngày 17-10-2023 đề nghị chia tài sản chung vợ chồng là thửa đất số 407, diện tích 774,9m² đất ở nông thôn tại thôn T, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn và tài sản trên đất với tổng trị giá là 500.000.000đồng (bút lục 43). Ngày 18-10-2023, nguyên đơn có Bản tự khai đề nghị giải quyết thêm về phần tài sản, yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là 400.000.000đồng đang gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam, Chi nhánh Lạng Sơn và yêu cầu xác định các thửa đất số 439, 440, 441, 442, 443 (tách ra từ thửa đất số 407) có tổng diện tích là 496,6m² là tài sản riêng của nguyên đơn. Ngày 01-11-2023, nguyên đơn có Đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 400.000.000đồng và công nhận diện tích 496,6m² đất là tài sản riêng của nguyên đơn. Ngày 06-11-2023, nguyên đơn đã nộp 18.000.000đồng tiền tạm ứng án phí theo yêu cầu của Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không ban hành Thông báo thụ lý vụ án bổ sung là không đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại cấp phúc thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã bổ sung Thông báo thụ lý vụ án bổ sung đối với yêu cầu của nguyên đơn (bút lục 496). Xét thấy, điều này không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn và không nhất thiết phải hủy bản án sơ thẩm vì vấn đề này. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm phải nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[4] Thứ 2: Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 02-01-2024 bị đơn đưa ra khoản vay nợ là 100.000.000đồng và 07 chỉ vàng vay của chị Hoàng Thị N; 5.000 NDT tiền Trung Quốc của chị Hoàng Thị T và đề nghị giải quyết chia đôi khoản nợ đó (bút lục 137-143). Ngày 08-01-2024, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị N có Bản tự khai thể hiện khi nào các chị yêu cầu trả tiền thì bị đơn phải có trách nhiệm trả tiền cho các chị (bút lục 155-156). Ngày 09-01-2024 nguyên đơn đưa ra khoản nợ của Công ty B và đề nghị giải quyết khoản nợ này (bút lục 158). Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 12-01-2024, bị đơn yêu cầu mỗi người phải trả 1/2 khoản nợ cho chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị N, còn nguyên đơn chỉ thừa nhận có khoản nợ của Công ty B. Tại Bản tự khai ngày 19-01-2024, Công ty B yêu cầu nguyên đơn, bị đơn phải thanh toán 27.825.000đồng tiền mua vật liệu xây dựng. Ngày 06-02-2024, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ngày 06-3-2024, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, ngày 18-3-2024, Tòa án cấp sơ thẩm lại ban hành thông báo cho chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị N, Công ty B thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí. Ngày 21-3-2024, Công ty B đã nộp số tiền tạm ứng án phí 695.000đồng. Ngày 22-3-2024, Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Thông báo thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan buộc nguyên đơn, bị đơn liên đới trả số tiền còn nợ Công ty B. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm về thời hạn thụ lý yêu cầu độc lập theo quy định tại Điều 201, Điều 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm

2015. Đồng thời, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị N, Công ty B đều không có Đơn yêu cầu độc lập trong vụ án nhưng cấp sơ thẩm lại ban hành Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí là không có căn cứ, không đúng quy định.

[5] Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn tự nguyện có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền còn nợ của Công ty B; bị đơn tự có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền vay nợ của chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị N và đề nghị Tòa án không xem xét đến khoản vay này. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị N và Công ty B không kháng cáo. Tại cấp phúc thẩm, Công ty B đã nộp bổ sung Đơn yêu cầu độc lập đề nghị giải quyết số tiền 27.825.000đồng và nguyên đơn vẫn nhất trí có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền 27.825.000đồng cho Công ty B; bị đơn vẫn nhất trí tự có trách nhiệm trả nợ cho chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị N và không đề nghị giải quyết trong vụ án. Qua lời khai của bị đơn thể hiện tại cấp phúc thẩm về khoản vay với chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị N càng có sơ sở pháp lý xác định trách nhiệm của bị đơn đối với số nợ này. Xét thấy, tuy có vi phạm thủ tục tố tụng nhưng không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, chị Hoàng Thị T, chị Hoàng Thị N và Công ty B nên không nhất thiết phải hủy bản án sơ thẩm vì vấn đề này. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm phải nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[6] Thứ 3: Tại Mảnh trích đo địa chính số 89-2023 ngày 23-11-2023 của Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1 Lạng Sơn thể hiện: Tổng diện tích đất tranh chấp là 496,6m² bao gồm các thửa đất số 439, 440, 441, 442, 443 tờ bản đồ địa chính số 11 xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Ngày 06-12-2023, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành 02 Công văn số 5736/2023/CV-TA và Công văn số 5357/2023/CV-TA (bút lục 128 -129) gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn trao đổi về mốc giới, hiện trạng các thửa đất trong vụ án, trong đó có nêu: Theo Mảnh trích đo địa chính ngày 23-11-2023 của Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1 Lạng Sơn xác định hiện trạng đất nguyên đơn đang sử dụng (đường kẻ màu đỏ trong sơ đồ) không đúng, không trùng khớp với sơ đồ thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn (đường kẻ màu xanh lá cây trong sơ đồ). Do đó, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn cho biết việc cấp GCNQSDĐ và sơ đồ thửa đất có đúng với hiện trạng thửa đất đang sử dụng hay không, nếu có sai lệch tọa độ thì đề nghị chỉnh lý lại sơ đồ khớp với hiện trạng thực tế được cấp giấy ...

[7] Ngày 29-12-2023, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn có Công văn số 3289/STNMT-VPĐKĐĐ khẳng định: Ngày 27-12-2023, Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở đã phối hợp với Tòa án cấp sơ thẩm, Ủy ban nhân dân xã, Công ty cổ phần T (đơn vị sử dụng đất giáp ranh), nguyên đơn (chủ sử dụng đất) tổ chức cuộc họp để tiến hành đo đạc, kiểm tra xác minh hiện trạng sử dụng đất. Qua đó, xác định diện tích, kích thước hiện trạng sử dụng 05 GCNQSDĐ đối với các thửa đất 439, 440, 441, 442, 443 là đúng, đủ tại thực địa. Đối chiếu, chồng ghép kết quả đo đạc các thửa đất tại thực địa và hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính xã đo đạc năm 1998 (dạng số) đã được cập nhật, chỉnh lý, lưu giữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố là trùng khớp.

[8] Qua kiểm tra Mảnh trích đo địa chính số 89-2023 ngày 23-11-2023 của Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1 Lạng Sơn trong hồ sơ vụ án (bút lục 124) lại thể hiện: Toàn bộ phần diện tích đất tranh chấp (đường màu đỏ) đều trùng với phần diện tích đã được cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn (đường màu xanh). Như vậy, rõ ràng Tòa án cấp sơ thẩm đã phản ánh không đúng thực tế, diễn biến kết quả đo đạc; khi có mâu thuẫn hoặc chưa rõ trong kết quả đo đạc phải đề nghị đơn vị đo đạc làm rõ và phải giữ nguyên tài liệu đơn vị đo đạc đã cung cấp trước đó.

[9] Tại cấp phúc thẩm, đã yêu cầu đơn vị đo đạc trả lời làm rõ những vấn đề trên. Tại Văn bản số 26/CV-TN1 ngày 12-7-2024 của Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên số 1 Lạng Sơn xác định: Sự sai lệch là do tờ bản đồ địa chính mà đơn vị sử dụng để chồng ghép bị lỗi khi chuyển hệ tọa độ. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn đã cung cấp cho đơn vị đo đạc tờ bản đồ địa chính số 11 mà Sở đang quản lý, sử dụng. Đơn vị đo đạc đã tiến hành chồng ghép bản đồ trên cơ sở tờ bản đồ địa chính số 11 mà Sở cung cấp và ban hành Mảnh trích đo địa chính số 89-2023 ngày 23-11-2023 (bản chính) có xác nhận của chính quyền địa phương và cam kết Mảnh trích đo này được đo vẽ chính xác, phù hợp với thực tế khách quan và đảm bảo đúng quy trình quy phạm về đo vẽ Mảnh trích đo địa chính. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm cũng cung cấp Mảnh trích đo địa chính (chưa có ký xác nhận của chính quyền địa phương) do đơn vị đo đạc cung cấp trước đó. Xét thấy, tuy có vi phạm về việc thu thập tài liệu chứng cứ đối với Mảnh trích đo địa chính nhưng diện tích không thay đổi, không có tranh chấp với chủ sử dụng giáp ranh, không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên không nhất thiết phải hủy bản án sơ thẩm vì vấn đề này. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm phải nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[10] Thứ 4: Theo yêu cầu của các đương sự, căn cứ vào thông báo nộp tiền tạm ứng án phí của Tòa án cấp sơ thẩm và đối chiếu với các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, thấy rằng quan hệ pháp luật cấp sơ thẩm xác định là không chính xác, không đầy đủ. Cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm. Quan hệ pháp luật chính xác và đầy đủ phải là: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản và thanh toán nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn; yêu cầu xác định tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân; tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa.

[11] Về việc rút một phần nội dung kháng cáo:

[12] Thứ nhất: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Hoàng Thế H rút kháng cáo về quan hệ hôn nhân, về con chung. Xét thấy, việc nguyên đơn rút kháng cáo về quan hệ hôn nhân, về con chung là hoàn toàn tự nguyện, cần chấp nhận việc rút kháng cáo, đình chỉ việc xét xử phúc thẩm; nội dung về quan hệ hôn nhân, về con chung của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

[13] Thứ 2: Các thửa đất số 436, 437, 438 theo nguyên đơn chuyển nhượng được 800.000.000đồng; còn bị đơn cho rằng chuyển nhượng được 2.690.000.000đồng. Trong số tiền 800.000.000đồng, nguyên đơn đã tự nguyện nhập vào tài sản chung vợ chồng 300.000.000đồng thể hiện ở việc nguyên đơn đã

đưa cho bị đơn số tiền này để bị đơn gộp cùng với 100.000.000đồng từ việc bán lợn mà có thành 400.000.000đồng đứng tên gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam, Chi nhánh Lạng Sơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn không yêu cầu chia tài sản chung đối với số tiền 400.000.000đồng. Việc này là hoàn toàn tự nguyện của nguyên đơn, cấp sơ thẩm phải đình chỉ xét xử mới đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng đã không đình chỉ. Cấp sơ thẩm phải rút kinh nghiệm. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn rút kháng cáo về yêu cầu giải quyết số tiền 400.000.000đồng (trong đơn kháng cáo nguyên đơn thừa nhận đã viết nhầm thành 450.000.000đồng), bị đơn rút kháng cáo về yêu cầu giải quyết số tiền 1.345.000.000đồng. Việc rút kháng cáo trên là hoàn toàn tự nguyện nên chấp nhận và đình chỉ việc xét xử phúc thẩm về nội dung đã rút.

[14] Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, thấy rằng:

[15] Thứ nhất: Năm 1990, nguyên đơn kết hôn lần đầu với bà Hoàng Thị M. Năm 1999, nguyên đơn nhận chuyển nhượng với vợ chồng ông Liễu Văn T, bà Phùng Thị P diện tích 697,0m² đất trong đó có 150,0m² đất ở. Việc chuyển nhượng được thể hiện tại Giấy bán nhà có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã M, thị xã L, tỉnh Lạng Sơn ngày 25-02-1999, khi đó trên đất đã có ngôi nhà cấp 4 và được thể hiện rõ tại Sơ đồ nhà đất kèm theo. Quá trình sinh sống tại mảnh đất này, nguyên đơn và bà Hoàng Thị M đã xây dựng nhiều phòng trọ cho thuê và các công trình khác. Ngày 15-9-2009, nguyên đơn và bà Hoàng Thị M lập Giấy cam kết phân chia tài sản có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, trong đó thỏa thuận: Đối với diện tích 697,0m² cùng toàn bộ nhà ở, nhà trọ, nhà bếp, công trình phụ, nguyên đơn được toàn quyền sở hữu đồng thời có trách nhiệm nuôi 02 con trưởng thành. Sau đó, ngày 07-10-2009, nguyên đơn và bà Hoàng Thị M thuận tình ly hôn, tại Quyết định xác định rõ tài sản chung không còn để giải quyết.

[16] Thứ 2: Ngày 14-02-2011, nguyên đơn mới đăng ký kết hôn với bị đơn bà Hoàng Thị C. Trước đó, bị đơn đang thuê nhà trọ sinh sống tại phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi kết hôn với nguyên đơn, thì bị đơn mới chuyển về nhà đất đang có tranh chấp sinh sống cùng nguyên đơn và 02 người con của nguyên đơn. Chính bị đơn cũng thừa nhận, khi về sinh sống với nguyên đơn, mảnh đất của nguyên đơn về tứ cận đã có tường nhà, tường bao, hàng rào mắt cáo làm ranh giới với xung quanh; trên đất đã có các công trình, vật kiến trúc của nguyên đơn và người vợ trước để lại. Trong quá trình sinh sống tại nhà đất này đến trước năm 2019, tứ cận mảnh đất không hề thay đổi, ranh giới với xung quanh không biến động. Đồng thời, căn cứ ảnh viễn thám chụp vào các năm 2010, 2016, 2018 và 2024 thể hiện ranh giới, tứ cận mảnh đất qua các thời kỳ. Nên có đủ cơ sở pháp lý khẳng định thửa đất 407 với tổng diện tích 774,9m² là diện tích đất của nguyên đơn có từ trước khi bị đơn đến chung sống.

[17] Thứ 3: Trước khi bị đơn đến sinh sống cùng với nguyên đơn năm 2011 thì trên diện tích 774,9m² đã có các công trình, vật kiến trúc do nguyên đơn và bà Hoàng Thị M tạo dựng được chia cho nguyên đơn, cụ thể: 01 gian nhà cấp 4 có 03 gian, trong đó có 01 gian chính, 02 gian buồng ngủ; công trình phụ

có 01 nhà bếp chính và công trình vệ sinh ở phía sau; bên phải cùng với 04 phòng trọ cho thuê loại nhà cấp 4; bên trái là gian bếp phụ gắn liền với bếp có 01 phòng trọ cho thuê (cả thấy 05 phòng trọ) và 01 buồng tắm, đối diện có 01 giếng nước ngầm, tự khoan (bút lục 72). Đây là các tài sản bị đơn đã sử dụng mà không phải đóng góp xây dựng và tạo lập. Trong quá trình sinh sống tại nhà đất này đến trước năm 2019, bị đơn cũng thừa nhận không có sự tu bổ, tôn tạo gì mới đối với chính các công trình có trên đất từ trước. Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận năm 2019, nguyên đơn có vay tiền để làm thêm một nhà cấp 4 và sau khi nguyên đơn bán được 03 mảnh đất vào năm 2022 thì nguyên đơn đã lấy tiền từ việc bán đất, trả lại tiền vay làm nhà trước đó và thực hiện sửa lại căn nhà như hiện trạng. Mặt khác, chính bị đơn cũng thừa nhận mọi việc xây dựng ngôi nhà cấp 4 năm 2019, sửa lại nhà năm 2022, làm phần mái tôn phía trước nhà đều do nguyên đơn thực hiện, bị đơn không tham gia, không rõ chi phí và khoản nợ của Công ty B là nợ riêng của nguyên đơn. Ảnh viễn thám chụp vào các năm 2010, 2016, 2018 và 2024 thể hiện rất rõ thời gian xác lập, xây dựng các công trình gắn liền với đất qua các thời kỳ.

[18] Thứ 4: Năm 2021, nguyên đơn tiến hành các thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ đối với 774,9m² đất thể hiện là thửa đất số 407 (được đo tách từ thửa đất số 78). Sau khi tiếp nhận hồ sơ cấp GCNQSDĐ của hộ ông Hoàng Thế H chuyển đến, qua kiểm tra hồ sơ, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố đã có Văn bản số 106/CNVPĐKĐĐ ngày 09-02-2022 yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy chứng nhận lần đầu gửi Ủy ban nhân dân xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (bút lục 82), nội dung cần bổ sung, làm rõ gồm: Nội dung kê khai tên của người sử dụng đất ghi là "Hộ ông Hoàng Thế H" nhưng trong hồ sơ không có văn bản nào thể hiện quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của hộ gia đình. Đề nghị Ủy ban nhân dân xã xác minh làm rõ. Trường hợp ông Hoàng Thế H đã từng lấy vợ khác trước khi lấy bà Hoàng Thị C (vợ hiện tại), đề nghị Ủy ban nhân dân xã xác minh làm rõ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng hay tài sản riêng của ông Hoàng Thế H tại thời điểm nhận chuyển nhượng năm 1999. Đề nghị Ủy ban nhân dân xã xác định chính xác về diện tích đất xây dựng của từng ngôi nhà và xác lập về thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất tại mục II mẫu số 04a/ĐK. Lý do: Người sử dụng đất kê khai tài sản gắn liền với đất là 03 nhà cấp IV.

[19] Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn đã tiến hành xác minh, bổ sung làm rõ các vấn đề trên. Sau đó, ngày 25-4-2022, UBND thành phố cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 407 diện tích 774,9m² cho cá nhân ông Hoàng Thế H. Bị đơn bà Hoàng Thị C không có tên trong hồ sơ xin cấp giấy và cũng không đứng tên trên GCNQSDĐ của thửa đất số 407. Tại Công văn số 960/UBND-TNMT ngày 12-4-2024 của UBND thành phố cũng nêu: Hồ sơ cấp GCNQSDĐ thửa đất số 407 cho cá nhân ông Hoàng Thế H đảm bảo theo quy định, hồ sơ cấp giấy không thể hiện bị đơn có liên quan đến thửa đất số 407. Sau đó, nguyên đơn tiếp tục làm thủ tục để Sở Tài nguyên và Môi

trường tỉnh Lạng Sơn tách thành 08 thửa đất gồm: Thửa đất số 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443. Cũng trong năm 2022, nguyên đơn đã chuyển nhượng thửa đất số 436, 437, 438 với tổng diện tích 278,3m² và nhiều công trình, vật kiến trúc có trên đất trước khi bị đơn lấy nguyên đơn đã bị phá bỏ để bàn giao mặt bằng cho người nhận chuyển nhượng. Hiện còn lại thửa đất số 439, 440, 441, 442, 443 với tổng diện tích 496,6m², trên đất có nhà cấp 4 sửa chữa lại năm 2022 và một số công trình khác xây dựng trước năm 2011 như phòng trọ, nhà bếp.

[20] Thứ 5: Tại Công văn số 1986/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 26-7-2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn thể hiện: Năm 1988, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn được đo vẽ Bản đồ giải thửa, tuy nhiên sản phẩm Bản đồ giải thửa không có ký xác nhận của các cơ quan, đơn vị liên quan. Sau khi chồng ghép bản đồ cho thấy toàn bộ diện tích đất tranh chấp nêu trên không được đo vẽ thể hiện trên Bản đồ giải thửa. Toàn bộ diện tích đất tranh chấp được đo đạc thuộc một phần thửa đất số 78 tờ bản đồ địa chính số 10 xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn lập năm 1998. Ngày 11-01-2021, diện tích đất tranh chấp được trích đo địa chính là thửa đất số 407, diện tích 774,9m². Ngày 19-5-2022, thửa đất số 407 được đo tách thành 08 thửa đất. Tại Sổ bàn giao diện tích và Sổ mục kê đất lập năm 1998 thể hiện tên người sử dụng đất thửa đất số 78 là Mỏ đá Nhà máy xi măng. Ngoài ra, thời điểm năm 1998 không có Sổ địa chính và Sổ đăng ký ruộng đất. Năm 2019, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn được đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính và nghiệm thu năm 2023. Toàn bộ diện tích đất tranh chấp thuộc các thửa đất số 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443 tờ bản đồ địa chính số 11 xã M lập năm 1998 được đo vẽ thành các thửa đất số 230, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310 tờ bản đồ địa chính số 11 xã M lập năm 2019. Tại Sổ mục kê đất đai lập năm 2023 thể hiện tên người sử dụng đất thửa đất số 230 là ông Hoàng Thế H; các thửa đất số 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310 không thể hiện tên người sử dụng đất. Thửa đất số 230, diện tích 87,2m² đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố cấp Giấy chứng nhận ngày 26-4-2024 cho bà Đặng Huyền T do thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận. Các thửa đất số 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310 người sử dụng đất chưa thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận.

[21] Thứ 6: Để hoàn tất các thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ thửa đất số 407 và chia tách thành 08 thửa đất thì nguyên đơn đã phải nộp vào ngân sách Nhà nước và các chi phí khác cụ thể theo Thông báo số 2608/TB-CCT ngày 28-5-2024 của Chi cục Thuế thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (bút lục 435) gồm: Thuế thu nhập từ chuyển nhượng BĐS nhận thừa kế và nhận quà tặng là BĐS 6.000.000đồng. Đất được nhà nước giao 40.680.500đồng. Đất được Nhà nước công nhận QSDĐ 46.675.000đồng. Đất được Nhà nước công nhận QSDĐ 196.592.500đồng. Lệ phí trước bạ nhà đất 1.222.875đồng. Nộp tiền khắc phục hậu quả phần đất do vi phạm hành chính theo Quyết định ngày 08-4-2022 là 6.515.000đồng. Ngoài ra còn một số chi phí nhỏ khác, đến nay nguyên đơn không nhớ rõ. Tổng các khoản là 297.685.875đồng. Nguyên đơn xác định toàn

bộ chi phí này nguyên đơn đã vay mượn của người khác để nộp và đã trả lại đầy đủ cho người vay sau khi bán được 03 mảnh đất vào năm 2022. Chính bị đơn cũng thừa nhận vấn đề này.

[22] Thứ 7: Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng (Điều 33). Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 của Luật này (Điều 43). Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung. Nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó (Điều 44). Việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung được thực hiện theo thỏa thuận của vợ chồng. Tài sản được nhập vào tài sản chung mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì thỏa thuận phải bảo đảm hình thức đó (Điều 46). Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này. Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác (Điều 59). Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó (Điều 62).

[23] Như vậy, có đủ căn cứ xác định thửa đất số 407, diện tích 774,9m² là tài sản riêng của nguyên đơn có trước khi kết hôn với bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng từ năm 2011 đến nay bị đơn cũng có công sức đóng góp như xây dựng nhà vào năm 2019, sửa lại năm 2022, nộp thuế đất, tôn tạo, quản lý đất đai, đóng góp một phần nộp tiền chuyển đổi mục đích quyền sử dụng đất để được cấp GCNQSDĐ vào năm 2022 là không phù hợp với tài liệu chứng cứ đã phân tích ở trên. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan, không toàn diện, không xem xét đến nguồn gốc thửa đất, quá trình sử dụng đất của nguyên đơn trước khi kết hôn với bị đơn mà chỉ căn cứ vào GCNQSDĐ đã cấp cho

riêng nguyên đơn năm 2022 khi đang trong thời kỳ hôn nhân với bị đơn, để xác định diện tích còn lại 496,6m² là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là không đảm bảo, vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ theo quy định tại Điều 108 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Mặt khác, nếu 496,6m² có là tài sản chung thì việc cấp sơ thẩm cho rằng cần phải bảo vệ quyền lợi phụ nữ và con chung là cháu Hoàng Diệu L để bị đơn có nhà ở mà quyết định phân chia cho bị đơn phần đất theo hiện trạng công trình như quyết định của Bản án sơ thẩm là không phù hợp với hiện trạng các thửa đất đã chia tách, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền của người sử dụng đất còn lại là nguyên đơn khi bị phân chia mảnh đất thành nhiều diện tích, không liền kề, khó khăn cho việc sử dụng đất. Do đó, có đủ cơ sở pháp lý chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[24] Tại Điều 31 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: Giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng, trong đó có nội dung: Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng phải có sự thỏa thuận của vợ chồng. Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng thì chủ sở hữu có quyền xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó nhưng phải bảo đảm chỗ ở cho vợ chồng. Tại Điều 63 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định quyền lưu cư của vợ hoặc chồng khi ly hôn: Nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng đã đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn vẫn thuộc sở hữu riêng của người đó; trường hợp vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn nhất trí cho bị đơn có quyền lưu cư 06 tháng và hỗ trợ 100.000.000đồng để bị đơn có thời gian, có điều kiện tạo lập chỗ ở mới. Nếu yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận thì bị đơn cũng nhất trí với sự tự nguyện của nguyên đơn. Xét thấy, sự tự nguyện này phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định quyền lưu cư của vợ hoặc chồng khi ly hôn, đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn, bị đơn nhất là quyền lợi của người phụ nữ nên được chấp nhận.

[25] Về chi phí tố tụng: Tại cấp sơ thẩm nguyên đơn đã nộp tạm ứng 12.449.000đồng. Cấp sơ thẩm đã xác định sai tài sản chung và cũng xác định sai trách nhiệm chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại khoản 3 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn đã nộp tạm ứng tiếp 5.000.000đồng. Tổng cộng nguyên đơn đã nộp là 17.449.000đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn tự nguyện chịu tổng số tiền 17.449.000đồng, bị đơn cũng nhất trí nên ghi nhận sự tự nguyện này.

[26] Do cấp sơ thẩm xác định sai tài sản chung nên đương nhiên trách nhiệm chịu án phí liên quan đến tài sản cũng không chính xác. Cấp phúc thẩm sẽ xác định lại án phí sơ thẩm, cụ thể: Nguyên đơn phải chịu 150.000đồng tiền án phí ly hôn; 1.391.000đồng án phí đối với số tiền phải trả cho Công ty B; tổng cộng là 1.541.000đồng. Sau khi khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp, hoàn trả lại nguyên đơn số tiền còn lại. Bị đơn phải chịu 150.000đồng tiền án phí ly hôn

và 300.000đồng đối với án phí về việc nguyên đơn đề nghị công nhận tài sản riêng được chấp nhận; tổng cộng là 450.000đồng. Công ty B không phải chịu tiền án phí, hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí Công ty B đã nộp.

[27] Do kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm. Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn, bị đơn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[28] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, đề nghị nào phù hợp với nhận định trên thì được chấp nhận, đề nghị nào không phù hợp với nhận định trên thì không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 308, Điều 289 và Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo về quan hệ hôn nhân, về con chung của nguyên đơn ông Hoàng Thế H. Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2024/HNGĐ-ST ngày 22-4-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn về quan hệ hôn nhân, về con chung có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật. Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo về việc chia số tiền 400.000.000đồng của nguyên đơn ông Hoàng Thế H và chia số tiền 1.345.000.000đồng của bị đơn bà Hoàng Thị C.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Hoàng Thị C; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Hoàng Thế H; sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2024/HNGĐ-ST ngày 22-4-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn; cụ thể như sau:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 29, Điều 31, Điều 33, Điều 34, Điều 43, Điều 44, Điều 45, Điều 46, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 63, Điều 69, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 357, Điều 430, Điều 433, Điều 440, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1, 4 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 164, Điều 165, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Thế H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận ông Hoàng Thế H và bà Hoàng Thị C thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 05/2011, quyển số 01/2010 ngày 14-02-2011 của Ủy ban nhân dân xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn).

2. Về con chung: Xử công nhận sự thỏa thuận của ông Hoàng Thế H và bà Hoàng Thị C, cụ thể: Ông Hoàng Thế H được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Thành Đ; sinh ngày 12 tháng 11 năm 2011 cho đến khi cháu Hoàng Thành Đ đủ 18 tuổi. Bà Hoàng Thị C được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Hoàng Diệu L; sinh ngày 14 tháng 6 năm 2018 cho đến khi cháu Hoàng Diệu L đủ 18 tuổi.

Ông Hoàng Thế H và bà Hoàng Thị C không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Hoàng Thế H và bà Hoàng Thị C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Thế H đối với bị đơn bà Hoàng Thị C về việc chia tài sản chung là số tiền 400.000.000đồng (bốn trăm triệu đồng) do nguyên đơn ông Hoàng Thế H rút yêu cầu khởi kiện.

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại nội dung đình chỉ xét xử theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Xác định khối tài sản gồm khu đất có tổng diện tích 496,6m² đất ở tại nông thôn thuộc các thửa đất số 439, 440, 441, 442, 443, tờ bản đồ địa chính số 11 xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn và tài sản gắn liền với đất gồm có nhà cấp 4 loại 3C, mái tôn trước nhà, chuồng lợn và các cây trồng (như cây sưa, cây lộc vừng, cây khế,...) là tài sản riêng của ông Hoàng Thế H. Diện tích 496,6m² đất bao gồm: Thửa đất số 439, có diện tích 95,7m²; thửa đất số 440, có diện tích 97,5m²; thửa đất số 441, có diện tích 116,6m²; thửa đất số 442, có diện tích 91,0m²; thửa đất số 443, có diện tích 95,5m² đều thuộc tờ bản đồ địa chính số 11 xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 496,6m² đất ở tại nông thôn được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm: A, B, C, D, E, F, G, H thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 89-2023 ngày 23-11-2023 kèm theo Bản án.

5. Về quyền lưu cư: Bà Hoàng Thị C được lưu cư tại ngôi nhà cấp 4 ở thôn T, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn trong thời hạn 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (ngày 09-8-2024). Bà Hoàng Thị C có nghĩa vụ giao nhà đất cho ông Hoàng Thế H kể từ khi hết thời hạn lưu cư.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hoàng Thế H về việc ông Hoàng Thế H hỗ trợ trả cho bà Hoàng Thị C số tiền 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng) để bà Hoàng Thị C di chuyển chỗ ở, ổn định cuộc sống.

II. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty trách nhiệm hữu hạn B. Xử buộc ông Hoàng Thế H phải có trách nhiệm trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn B số tiền mua vật liệu xây dựng là 27.825.000 đồng (hai mươi bảy triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

III. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

IV. Về chi phí tố tụng: Ông Hoàng Thế H tự nguyện chịu tổng số tiền 17.449.000đồng về việc chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, chồng ghép bản đồ, ảnh chụp viễn thám. Xác nhận ông Hoàng Thế H đã nộp đủ số tiền 17.449.000đồng (mười bảy triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

V. Về án phí sơ thẩm

1. Ông Hoàng Thế H phải chịu 150.000đồng án phí ly hôn và 1.391.000đồng án phí đối với số tiền phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn B; tổng cộng là 1.541.000đồng để sung vào ngân sách Nhà nước. Ngày 06-10-2023 ông Hoàng Thế H đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2023/0000093 và ngày 06-11-2023 ông Hoàng Thế H đã nộp 18.000.000đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000007 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi khấu trừ, hoàn trả lại cho ông Hoàng Thế H số tiền 16.759.000đồng (mười sáu triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn đồng).

2. Bà Hoàng Thị C phải chịu 150.000đồng án phí ly hôn và 300.000đồng đối với án phí dân sự sơ thẩm về việc nguyên đơn đề nghị công nhận tài sản riêng được chấp nhận. Tổng cộng là 450.000đồng (bốn trăm năm mươi nghìn đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

3. Công ty trách nhiệm hữu hạn B không phải chịu tiền án phí sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 695.000đồng (sáu trăm chín mươi năm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000169 ngày 21-3-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

VI. Về án phí phúc thẩm

1. Ông Hoàng Thế H không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Hoàng Thế H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000222 ngày 06-5-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

2. Bà Hoàng Thị C không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Hoàng Thị C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000235 ngày 09-5-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

VII. Các vấn đề khác

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TANDTP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSNDTP Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADSTP L, tỉnh Lạng Sơn;
- UBND x.M, TP L, tỉnh Lạng Sơn;
- Đương sự;
- Người TGTT khác;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Hoa